

Chi tiết mã HS 1515.30.90

Mã HS	1515.30.90
Mô tả hàng hóa	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	01/11/2026 13:52:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15153090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1997
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1997
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1997
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1998
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1971
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1971
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1971
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1971
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1971
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1971
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2001
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2001
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2001
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2001
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2001
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2003
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2003
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2003
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2003
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2003
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2003
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2005
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1973
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1973
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1973
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1973
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1973
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1973
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1973
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1971
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1971
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1971
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1971
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1971
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1971
VCFTA	2022	2022	2	VC!D2012
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2012
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2012
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2012
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2012
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2011
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2011
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2011
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2011
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2011
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2011
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D2017
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E2017
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F2017
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G2017
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H2017
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2017
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D1976
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E1976
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F1976
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G1976
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H1976
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I1976
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D1978
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E1978
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F1978
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G1978

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H1978
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I1978
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D1978
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E1978
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F1978
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G1978
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H1978
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I1978
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J1978
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2003
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2003
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2003
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2003
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2003
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2003
RCEP B	2022	2022	0	B!D2003
RCEP B	2023	2023	0	B!E2003
RCEP B	2024	2024	0	B!F2003
RCEP B	2025	2025	0	B!G2003
RCEP B	2026	2026	0	B!H2003
RCEP B	2027	2027	0	B!I2003
RCEP C	2022	2022	0	C!D2003
RCEP C	2023	2023	0	C!E2003
RCEP C	2024	2024	0	C!F2003
RCEP C	2025	2025	0	C!G2003
RCEP C	2026	2026	0	C!H2003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2003
RCEP D	2022	2022	0	D!D2003
RCEP D	2023	2023	0	D!E2003
RCEP D	2024	2024	0	D!F2003
RCEP D	2025	2025	0	D!G2003
RCEP D	2026	2026	0	D!H2003
RCEP D	2027	2027	0	D!I2003
RCEP E	2022	2022	0	E!D2006
RCEP E	2023	2023	0	E!E2006
RCEP E	2024	2024	0	E!F2006
RCEP E	2025	2025	0	E!G2006
RCEP E	2026	2026	0	E!H2006
RCEP E	2027	2027	0	E!I2006
RCEP F	2022	2022	0	F!D2003
RCEP F	2023	2023	0	F!E2003
RCEP F	2024	2024	0	F!F2003
RCEP F	2025	2025	0	F!G2003
RCEP F	2026	2026	0	F!H2003
RCEP F	2027	2027	0	F!I2003
VIFTA	2024	2024	15	VI!F1862
VIFTA	2025	2025	15	VI!G1862
VIFTA	2026	2026	15	VI!H1862
VIFTA	2027	2027	15	VI!I1862

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
--------------	-----	------------	-------	----------------------	-------------------	-------------	------------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1515.30 có 2 dòng thuế; dòng 1515.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1515.30.10 Dầu thô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1515.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1515.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1997), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chứa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.